CÔ THẢO MIÊN



LESSON 6 (BÀI HỌC 6)

PART 2
QUESTIONS & RESPONSES

II. Chiến thuật làm bài PART 2 - QUESTIONS & RESPONSES (HỔI & ĐÁP) (tiếp)

3. Các câu trả lời phổ biến của từng dạng câu hỏi (tiếp)

3.6. Câu hỏi với "HOW"

3.7. Câu hỏi YES / NO

MINI TEST 6

II. CHIẾN THUẬT LÀM BÀI PART 2 - QUESTIONS & RESPONSES (HỔI & ĐÁP) (tiếp)

3.6. Câu hỏi với "HOW"

CÔ THẢO MIÊN

1. How + AUXILIARY + S + VERB? (câu hỏi về cách thức / phương tiện)

 \rightarrow by / through ... + N / V-ing → mênh lênh thức: V nguyên

 $\rightarrow \dots$

Example:

Q1: How are we going to the conference center? Q2: How can I turn on the heater?

R2: **Press** that button. R1: By shuttle.

TO BE + NOUN? 2. How + (câu hỏi về trạng thái / ý kiến cá nhân)

 \rightarrow adj / adv $\rightarrow \dots$

DO YOU LIKE + NOUN?

Example:

Q1: How was the presentation? Q2: How's the new job? R1: It was quite **good**. R2: It's going **well** so far.

Q3: How do you like the new mananger?

R3: He's kind and friendly.

3. How MUCH + ... + NOUN? (câu hỏi về giá cả)

4. How MUCH / MANY + NOUN + ... ? (câu hỏi về số lượng)

→ số đếm + đơn vị tiền → số đếm / lượng từ $\rightarrow \dots$

Example:

ANSWER PATTERNS

> Q1: How much is the shirt? Q2: How many people are attending the ceremony?

R1: Thirty dollars. R2: About **one hundred**.

Q3: How much sugar would you like in your coffee?

R3: Just **one teaspoon** of sugar, please.

5. How SOON = WHEN (câu hỏi về mốc thời gian)

6. How LONG (câu hỏi về khoảng thời gian)

7. How OFTEN / FREQUENTLY (câu hỏi về tần suất)

→ mốc thời gian (tương tự các cách trả lời câu hỏi WHEN)

→ khoảng thời gian → diễn đat chỉ tần suất $\rightarrow \dots$

Example:

Q1: How soon is the project due? Q2: How long will it take to finish the repair work?

R1: By the end of this week. R2: Only one day.

Q3: How often do you visit the dentist?

R3: Twice a year for regular check-ups.

10. How OLD 8. How Far 9. How LATE

11. How TALL / BIG / HEAVY / HIGH / DEEP / FAST

Example:

Q1: How far is it from here to the station? Q2: How big is your new house?

R1: It's about 2 kilometers. R2: Not too large, but just the right size for us.

CÔ THẢO MIÊN

CHECKUP 1

Nghe và điền vào chỗ trống. (File 01)

01	Q: R: Just	would you like?
02	Q:	did you recruit last year?
03		does the inspector visit this location?
04	Q:	have you been in Paris?
05		have come? of the guest list.
06	Q: R:	should I pay for the order?
07	Q: R:	do you need? _, please.
08	Q: R:	you here yesterday?
09		are you going to for this?
10		Ia savings account?
11	Q: R: It was establis	has the firm been? hed
12		the board?
13		to Hawaii? in my life.
14		you Chinese? in Beijing.
15		the new copy machine? than the old one.

CÔ THẢO MIÊN

16	Q:		
	R:	·	
17	O: R:		_the CEO?
18			? to attract more customers.
40			
19	Q: R:		_ my email account?
20	0.	VOLL	about this job vacancy?
	R: I		
21	Q:	you usually	a hotel room?
	R:		
22	Q:	are the	?
	R:		
23	Q:		?
	R:		
24	Q:	-	here?
	R: I will be there _		
25	Q: R: Currently,		checked out?
	•		
26			equired for this training session?
07			
27	Q: R: It can range fro		
28	Q:	VOUR	?
	R: I do find it		
29	Q:	your	today?
	R: There	-	<u> </u>
30	Q:	your tea	?
	R:	, please.	

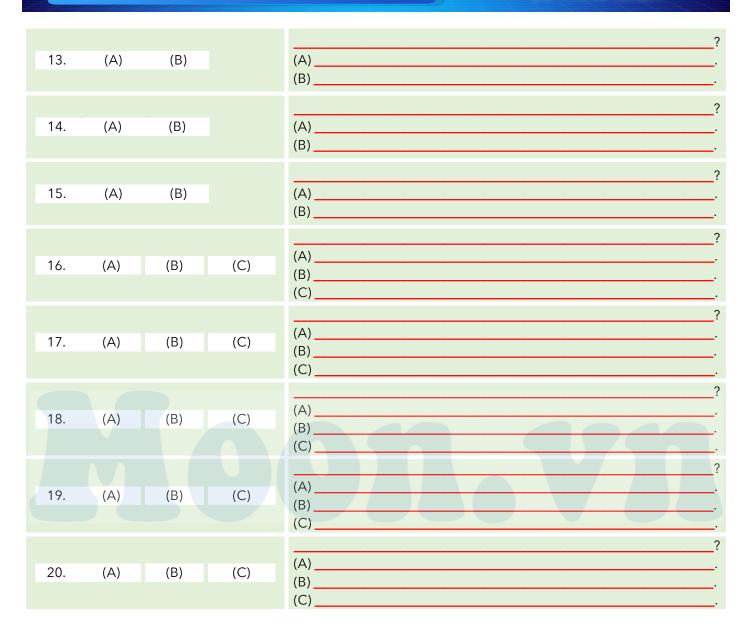
CÔ THẢO MIÊN

CHECKUP 2

Nghe lần 1 và chọn đáp án. Sau đó, nghe lần 2 và điền từ vào chỗ trống. (File 02)

01.	(A)	(B)	(A)	?
02.	(A)	(B)	(A)	?
03.	(A)	(B)	(A)	
04.	(A)	(B)	(A)	?
05.	(A)	(B)	(A) (B)	?
06.	(A)	(B)	(A) (B)	?
07.	(A)	(B)	(A) (B)	?
08.	(A)	(B)	(A)	?
09.	(A)	(B)	(A)	?
10.	(A)	(B)	(A)	?
11.	(A)	(B)	(A)	?
12.	(A)	(B)	(A)	?

CÔ THẢO MIÊN



CHECKUP 3

Nghe và chọn đáp án. (File 03)

(A)	(B)	(C)
(A)	(B)	(C)
	(A) (A) (A) (A) (A)	(A) (B) (A) (B) (A) (B) (A) (B) (A) (B)

3.7. Câu hỏi YES / NO

a) Câu hỏi YES / NO cơ bản

1 TRƠ ĐÔNG TỪ + S + V ...? (Câu hỏi xác nhận sự việc)

(Do / Does, Have / Has, Did, Had, Will, Should)

Example:

Q1: Will you contact the vendor about the price details?

R1: Yes, I will take care of it.

Q2: Has the CEO made the final hiring decision yet?

R2: Yes, he has chosen Isabella Rose.

Q3: **Did you send** the contract to our client yesterday?

R3: No, I didn't. I will send it right now.

2, TO BE + S + V-ING? (Câu hỏi xác nhận sự việc đang / sắp xảy ra)

(Is / Are, Was / Were, Will ... be)

3. TO BE + S + GOING TO V? (Câu hỏi xác nhận sự việc sắp xảy ra)

(Is / Are)

Example:

Q1: Is the air conditioning working?

R1: I just called maintenance.

Q2: Are you going to water the plants before you leave?

R2: Yes, right after breakfast.

4.TO BE + THERE + N? (Câu hỏi xác nhận sự tồn tại của cái gì đó)

(Is / Are, Was / Were, Will ... be)

Example:

Q1: Are there any tickets available for today's concert?

R1: Only a few left.

? (Câu hỏi xác nhận về đặc điểm, trạng thái,...)

PREPOSITIONAL PHRASE

(Is / Are, Was / Were, Will ... be, Have / Has / Had ... been)

Example:

ANSWER

PATTERNS

Q1: Was your new car fuel-efficient?

R1: Yes, it consumes 1 gallon for every 30 miles.

Q2: Is the roadwork near our office finished yet?

R2: No, they still working on it.

Q3: Is the accounting director still on vacation?

R3: Yes, but she will be here tomorrow.

 \rightarrow (YES

= of course, for sure, absolutely, certainly, definitely, indeed, ...

+ SUPPORTING DETAILS

→ (NO)

= not at all, not really, I don't think so, ...

6. DO YOU THINK + S + V? (Câu hỏi đồng thuận / không đồng thuận quan điểm)

→ AGREE: YES

= absolutely, certainly,.. = I'm convinced that ..= I believe that ..

•••

→ DISAGREE: NO

= I don't think ... = I'm afraid ... = I doubt that ... = but ...

+ SUPPORTING DETAILS

→ NEUTRAL

= It depends on ... = It's hard to say for sure ...

•••

CÔ THẢO MIÊN

PRE TOEIC - TOEIC 550+

CHECKUP 4

Nghe và điền vào chỗ trống. (File 04)

01	R: Yes, it's	
02	Q: Are you R: Yes, I'm	to the headquarters? to it.
03	Q: Have we R: No, we still have	
04	Q: Do you remember R: Oh, it	for the security check?
05	Q: Is there R: There is	for this month?
06	Q: Are there any R: No,	? on their tasks.
07		necessary for the job?
80	Q: Will your team R: Yes, for sure! We are	_ editing all the articles for this month's publication?
09	Q: R: Not yet, he is still	your absence request?
10	Q: Is the tax R: Yes, that's the	
11	Q: Is Mr. Richard R: No, he is	
12	Q: Are you R: Indeed, I've submitted a	to the Boston?
13	Q: Should we R: No,	? over there.
14	Q: Do you think the R: I'm convinced that	? , given the recent inflationary pressures.
15	Q: Could I possibly R: I'm sorry, but	tomorrow? until the day after tomorrow.

CÔ THẢO MIÊN

16			to hold 20 people?	
	R: Yes, but w	e need	·	
17	Q: Am I		in my calculations?	
18	O. Have you	had a chanc	ce to for the vacancy?	
10			a few candidates for the next round of interviews.	
4.0				
19			why the payment was suspended? the bank representatives and is	
20			for the work done with the marketing agency?	
	R: Yes, It's cu	irrently being	ng	
21	•		Beijing tomorrow afternoon?	
	R: Certainly,	I have	scheduled there.	
22	Q: Are there	any	to New York tomorrow?	
23	O: Are you		at the this weekend?	
23	R: No, I		my parents instead.	
24			within walking distance? and then you'll find it on your left.	
	n. res, go an	icuu		
25	-		m?	
	R: I believe th	nat your tear	am is to complete it on time.	
CHEC	CKUP 5			
Nghe	lần 1 và chọn	ı đáp án. Sa	au đó, nghe lần 2 và điền từ vào chỗ trống. (File 05)	
0	1. (A)	(B)	(A)	?
J	1. (△)	(6)	(B)	·
				?
0:	2. (A)	(B)	(A)	·
			(B)	·
				?
0	3. (A)	(B)	(A)	·
			(B)	·
		(5)		?
0.	4. (A)	(B)	(A)	.
			(D)	·

CÔ THẢO MIÊN

05.	(A)	(B)		(A)	_?
06.	(A)	(B)		(A)	_?
07.	(A)	(B)		(A)	_?
08.	(A)	(B)		(A)	_?
09.	(A)	(B)		(A)	_? ·
10.	(A)	(B)		(A)	_?
11.	(A)	(B)	(C)	(A) (B) (C)	_?
12.	(A)	(B)	(C)	(A)	_?
13.	(A)	(B)	(C)	(A)	_? · ·
14.	(A)	(B)	(C)	(A)	_? · ·
15.	(A)	(B)	(C)	(A)	_? · ·
16.	(A)	(B)	(C)	(A)	_? · ·

CÔ THẢO M<u>iên</u>

17.	(A)	(B)	(C)	? (A)
18.	(A)	(B)	(C)	? (A)
19.	(A)	(B)	(C)	? (A)
20.	(A)	(B)	(C)	? (A)

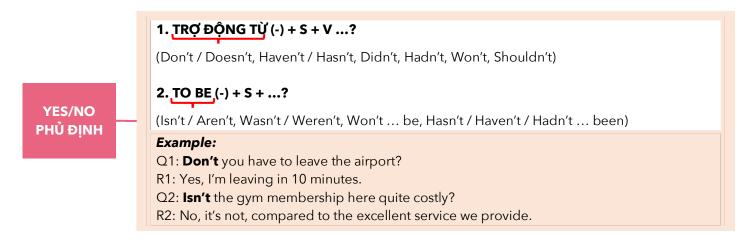
CHECKUP 6

Nghe và chọn đáp án. (File 06)

01	(A)	(C)	(C)	02	(A)	(B)	(C)	
03	(A)	(B)	(C)	04	(A)	(B)	(C)	
05	(A)	(B)	(C)	06	(A)	(B)	(C)	
07	(A)	(B)	(C)	08	(A)	(B)	(C)	
09	(A)	(B)	(C)	10	(A)	(B)	(C)	
11	(A)	(B)	(C)	12	(A)	(B)	(C)	
13	(A)	(B)	(C)	14	(A)	(B)	(C)	
15	(A)	(B)	(C)					

b) Câu hỏi YES/NO phủ định, Câu hỏi đuôi, Câu hỏi gián tiếp

Các câu hỏi YES/NO phủ định, Câu hỏi đuôi, Câu hỏi gián tiếp có **"ANSWER PATTERNS"** tương tự câu hỏi YES/NO cơ bản. Tuy nhiên, dạng thức câu hỏi sẽ có đôi chút sự khác biệt, cụ thể như sau:



(vế chính)

CÂU HỎI ĐUÔI

TRỢ ĐỘNG TỪ (-) 1. S + + S* V (+) TO BE (+) TO BE (-) (vế chính) (vế đuôi) Example: Q1: You didn't send the project timeline to John, did you? R1: No, I totally forgot. Q2: The meeting is scheduled for tomorrow, isn't it? R2: Yes, everyone is expected to attend. 2. S + V (+) **RIGHT?** TO BE (+)

(vế đuôi)

Example:Q3: **The new policy will take effect** next month, **right**?
R3: Yes, everyone has been well-informed.

CÂU HỔI GIÁN TIẾP

DO YOU KNOW / HAPPEN TO KNOW
DO YOU REMEMBER
HAVE YOU DECIDED
DID + S + ASK / INQUIRE

...

(vế Yes/No question)

→ Trả lời cho vế Yes / No question
→ Trả lời cho vế Wh-question

Example:

Q1: Do you know when the report is due?
R1: This Friday.

Q2: Did anyone ask why I was absent this morning?
R2: Yes, almost everyone did.

CHECKUP 7

Nghe và chọn đáp án. (File 07)

01	(A)	(B)	(C)	02	(A)	(B)	(C)
03	(A)	(B)	(C)	04	(A)	(B)	(C)
05	(A)	(B)	(C)	06	(A)	(B)	(C)
07	(A)	(B)	(C)	08	(A)	(B)	(C)
09	(A)	(B)	(C)	10	(A)	(B)	(C)
11	(A)	(B)	(C)	12	(A)	(B)	(C)
13	(A)	(B)	(C)	14	(A)	(B)	(C)
15	(A)	(B)	(C)				

MINI TEST 6

01	(A)	(B)	(C)
03	(A)	(B)	(C)
05	(A)	(B)	(C)
07	(A)	(B)	(C)
09	(A)	(B)	(C)
11	(A)	(B)	(C)
13	(A)	(B)	(C)
15	(A)	(B)	(C)

02	(A)	(B)	(C)
04	(A)	(B)	(C)
06	(A)	(B)	(C)
80	(A)	(B)	(C)
10	(A)	(B)	(C)
12	(A)	(B)	(C)
14	(A)	(B)	(C)

